Từ vựng theo chủ đề Du lịch:

Wàn lǐ cháng chéng 万里长城	**Vạn Lý Trường Thành**
Tiān ān mén 天安门	**Thiên An Môn**
gù gong 故宫	**Cố cung (Tử Cấm Thành)**
yí hé yuan 颐和园	**Di Hòa Viên**
ShàngHǎi tān 上海滩	**Bến Thượng Hải**
Túbù lǚxíng bèibāo 徒步旅行背包	**Ba lô du lịch**
Zhédié shì lǚxíng dìtú 折叠式旅行地图	**Bản đồ du lịch loại gấp**
Lǚxíng hú 旅行壶	**Bình nước du lịch**
Dēngshān xié 登山鞋	**Giày leo núi**
Yùyuán 豫园	**Vườn Dự Viên**
Lǚyóu hùzhào 旅游护照	**Hộ chiếu du lịch**
Jíjiù xiāng急救箱 **/Jíjiù xiāng**	**Hộp cấp cứu**

Từ vựng theo chủ đề Tính cách cá nhân:

hé shàn 和善	**Vui tín**
yǒng gǎn 勇敢	**Dũng cả**
wán pí 顽皮	**Bướng bỉnh, cố chấp**

dàn mò 淡漠	**Lạnh lùn**
diāo mán 刁蛮	**Ngổ ngáo**
Jízào 急躁	**Nóng nảy**
nèi zài xīn 内在心	**Nội tâm, khép kín**
jī jí 积极	**Tích cực**
fù miàn 负面	**Tiêu cực**
niǔ niē 扭捏	**Ngại ngùng, thiếu tự tin**
Máli 麻利	**Nhanh nhẹn**
sī wén 斯文	**Lịch sự,lịch thiệp**

Từ vựng tiếng Trung theo chủ đề Khách sạn:

Dàtīng 大厅	**Đại sảnh**
dìngdān jiān 订单间	**Đặt phòng đơn**
dìng yīgè tuán de fang 订一个团的房	**Đặt phòng theo đoàn**
zhíjiē dìngfáng 直接订房	**Đặt phòng trực tiếp**
Diǎnxīn 点心	**Điểm tâm**
Nèixiàn 内线	**Điện thoại nội bộ**
guójì diànhuà 国际电话	**Điện thoại quốc tế**
jiǎn jià 减价	**Giảm giá**

Guìtái 柜台	**Lễ tân**
cháfáng yuan 查房员	**Nhân viên dọn phòng**
gāojí jiān 高级间	**Phòng hạng sang**
diànnǎo fáng mén kǎ 电脑房门卡	**Thẻ phòng (mở cửa)**

Từ vựng tiếng Trung theo chủ đề Buôn bán:

hǎiyùn màoyì 海运贸易	**Thương mại đường biển**
Zìyóugǎng 自由港	**Cảng tự do**
jìnkǒu gang 进口港	**Cảng nhập khẩu**
tōngshāng kǒu' àn 通商口岸	**Cửa khẩu thông thương, cửa khẩu thương mại**
shìjiè shìchǎng 世界市场	**Thị trường thế giới**
chūkǒu huòwù 出口货物	**Hàng xuất khẩu**
jìnkǒu shāngpǐn 进口商品	**Hàng hóa nhập khẩu**
shìjiè màoyì zhōngxīn 世界贸易中心	**Trung tâm mậu dịch thế giới**
shāngpǐn jiāoyì huì 商品交易会	**Hội chợ giao dịch hàng hóa**
jìnkǒu shuì 进口税	**Thuế nhập khẩu**

chūkǒu shuì 出口税	Thuế xuất khẩu
běnguó zhìzào de 本国制造的	Sản xuất trong nước

Từ vựng tiếng Trung theo chủ đề Giáng Sinh:

圣诞节 shèngdànjié	giáng sinh/Noel
圣诞老人 shèngdàn lǎorén	ông già Noel
圣诞蜡烛 shèngdàn làzhú	Nến giáng sinh
烟囱 yāncōng	Ống khói
圣诞贺卡 shèngdàn hèkǎ	Thiếp chúc mừng Giáng sinh
圣诞饰品 shèngdàn shìpǐn	Đồ trang trí giáng sinh
精灵 jīnglíng	(Quần áo,trang phục) Yêu tinh noel
槲寄生 hú jìshēng	Cây tầm gửi(Cây thông noel)
驯鹿 xùnlù	Tuần Lộc
圣诞花环 shèngdàn huāhuán	Vòng hoa giáng sinh
糖果手杖 tángguǒ shǒuzhàng	Gậy kẹo
圣诞袜 shèngdàn wà	Tất giáng sinh

Từ vựng theo chủ đề Lễ tết:

除夕 chúxī	giao thừa
放鞭炮 fàng biānpào	đôt pháo
春节 chūnjié	mùa tết
逛庙节 guàng miàojié	đi trẩy hội
元宵节 yuánxiāojié	tết Nguyên Tiêu
焰火 yànhuǒ	pháo hoa
元宵 yuánxiāo	bánh trôi
清明节 qīngmíngjié	tết Thanh Minh
端午节 duānwǔjié	tết Đoan Ngọ
赛龙舟 sài lóngzhōu	Đua thuyền rồng
粽子 zòngzi	bánh chưng
圣诞袜 shèngdàn wà	Tất giáng sinh